

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : 058 3525404

Fax : 058 3522394

E-mail : info@vneco9.com

Website : <http://www.vneco9.com>

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

► Văn phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

► Khách sạn Xanh Nha Trang

Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty con và công ty liên kết

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ
Công ty con	
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	53,30%
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	20,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 34).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012	-
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Phó Chủ tịch	01/05/2012	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012	-
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012	-
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012	-
Ban kiểm soát			
Bà Phạm Thị Thương	Trưởng ban	28/04/2010	-
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Thành viên	28/04/2012	-
Ông Đặng Văn Nguyên	Thành viên	31/03/2008	-
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Giám đốc	03/05/2012	-
Ông Trương Văn Sanh	Phó Giám đốc	03/05/2012	-
Ông Thái Bá Tuấn	Phó Giám đốc	03/05/2012	-
Ông Lê Ngọc Anh	Kế toán trưởng	03/05/2012	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính giữa niên độ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Duyệt

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số : 069/2014/BCTC-FACKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi :

**Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2014, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1
Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.285.579.982	108.541.221.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.834.806.233	16.314.218.979
1. Tiền	111		1.834.806.233	16.314.218.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.434.623.944	74.768.719.917
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	53.186.856.508	39.915.585.413
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	1.838.702.239	5.894.204.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	4.212.359.522	29.843.663.730
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(803.294.325)	(884.733.378)
IV. Hàng tồn kho	140		10.734.354.804	10.613.627.105
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	11.278.184.087	11.157.456.388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	IV. 7	(543.829.283)	(543.829.283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.281.795.001	6.844.655.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 8	120.346.974	66.610.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	7.161.448.027	6.778.044.868

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.177.088.676	72.086.029.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.790.697.080	30.903.732.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	8.892.237.989	10.005.273.048
<i>Nguyên giá</i>	222		18.951.637.412	19.952.766.457
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.059.399.423)	(9.947.493.409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	19.893.459.091	19.893.459.091
<i>Nguyên giá</i>	228		19.960.259.091	19.960.259.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(66.800.000)	(66.800.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 12	1.005.000.000	1.005.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75.174.949.373	40.837.949.373
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 13	69.289.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 14	5.635.949.373	40.587.949.373
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 15	250.000.000	250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		211.442.223	344.348.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 16	211.442.223	344.348.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183.462.668.658	180.627.251.295

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

Số 06 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 01a-DN


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		103.375.435.207	98.354.701.285
I. Nợ ngắn hạn	310		102.810.009.707	97.719.801.785
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 17	34.139.159.568	27.429.570.996
2. Phải trả người bán	312	IV. 18	14.151.686.115	15.411.598.890
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 19	2.505.936.786	8.839.949.902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 20	9.107.973.689	6.793.166.418
5. Phải trả người lao động	315		2.093.791.569	1.107.991.335
6. Chi phí phải trả	316	IV. 21	9.210.392.485	11.244.635.977
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 22	30.918.528.551	26.615.247.323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 23	682.540.944	277.640.944
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		565.425.500	634.899.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 24	218.050.000	218.050.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 25	347.375.500	416.849.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.087.233.451	82.272.550.010
I. Vốn chủ sở hữu	410		80.087.233.451	82.272.550.010
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 26	72.000.880.000	72.000.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 26	270.000.000	270.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 26	579.050.700	369.050.700
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 26	1.513.184.781	1.325.863.927
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 26	978.644.529	768.644.529
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 26	4.745.473.441	7.538.110.854
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183.462.668.658	180.627.251.295


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014		01/01/2014	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-	-	-
Dollar Mỹ (USD)		1.742,07		1.741,18	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014




Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu


Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	48.236.461.930	54.480.606.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	48.236.461.930	54.480.606.769
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	35.410.368.198	42.113.351.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.826.093.732	12.367.255.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	5.939.242	185.029.740
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	1.754.644.343	1.325.447.968
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.754.644.343	1.325.447.968
8. Chi phí bán hàng	24		21.677.601	34.881.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	4.774.110.450	4.242.617.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.281.600.580	6.949.339.106
11. Thu nhập khác	31		2.371.278	4.975.400
12. Chi phí khác	32	V. 6	156.024.608	110.675.384
13. Lợi nhuận khác	40		(153.653.330)	(105.699.984)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.127.947.250	6.843.639.122
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	1.382.473.809	1.751.425.338
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.745.473.441	5.092.213.784
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	659	707

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014


Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởngNguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.127.947.250	6.843.639.122
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 10	362.188.267	549.204.412
- Các khoản dự phòng	03		(81.439.053)	51.386.847
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V. 3	(5.939.242)	(185.029.740)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	1.754.644.343	1.325.447.968
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.157.401.565	8.584.648.609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.554.021.341)	(1.397.305.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.727.699)	(1.785.214.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.112.636.269)	(681.770.880)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		79.169.717	(73.484.509)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.709.499.733)	(1.372.216.004)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 20	(500.000.000)	(361.077.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26.600.000	165.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(71.700.000)	(389.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.805.413.760)	2.689.580.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(275.972.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V. 3	5.939.242	185.029.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.939.242	(90.942.560)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9Số 06 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng	
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/06/2014	ngày 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 17	22.333.713.298	15.311.549.427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 17	(15.693.598.726)	(12.877.609.333)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.320.052.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.320.061.772	2.433.940.094
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.479.412.746)	5.032.577.650
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	16.314.218.979	19.198.006.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.834.806.233	24.230.584.477

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dục
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 14 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 là 72.000.880.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 5 năm 2012 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 06 Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 130 người (ngày 30 tháng 6 năm 2013: 137 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

► Văn phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ : Số 22-24, đường 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

► Khách sạn Xanh Nha Trang

Địa chỉ : Số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

2. Công ty con và công ty liên kết

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

Công ty con

► Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Thông tin chi tiết của công ty con được trình bày tại thuyết minh IV.13.

Công ty liên kết

► Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Thông tin chi tiết của công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh IV.14.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Phó Chủ tịch	01/05/2012
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01/05/2012
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01/05/2012
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01/05/2012

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	1.418.802.285	1.089.630.334
Tiền gửi ngân hàng	416.003.948	15.224.588.645
Cộng	1.834.806.233	16.314.218.979

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Nhật Linh	25.740.016.267	25.589.426.815
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	22.159.735.411	5.497.180.069
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	3.897.985.009	7.951.054.509
Công ty TNHH Tiêu điểm Châu Á	349.080.000	35.700.000
Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LiOA	11.515.000	11.515.000
Các khách hàng khác	1.028.524.821	830.709.020
Cộng	53.186.856.508	39.915.585.413

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Ông Nguyễn Nhật Nam	290.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	241.012.001	258.612.000
Công ty TNHH Thiết bị điện LiOA	229.824.331	229.824.331
Ông Nguyễn Huỳnh Thuận	204.470.000	92.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Tân Thành	-	1.005.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thảm len Quang Minh	-	707.572.250
Các nhà cung cấp khác	873.395.907	3.601.195.571
Cộng	1.838.702.239	5.894.204.152

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	2.577.846.792	28.316.000.000
Công ty TNHH Nước khoáng Tu Bông	471.992.800	371.992.800
Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA	393.243.019	374.154.019
Phải thu về cổ phần hóa	51.450.000	51.450.000
Các khoản phải thu khác	717.826.911	730.066.911
Cộng	4.212.359.522	29.843.663.730

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	18.061.406
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	15.058.551	41.286.775
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	788.235.774	825.385.197
Cộng	803.294.325	884.733.378

6. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.214.415.367	2.324.716.766
Công cụ, dụng cụ trong kho	252.869.999	257.869.999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.792.169.705	8.549.806.219
Hàng hóa tồn kho	18.729.016	25.063.404
Cộng	11.278.184.087	11.157.456.388

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng giá trị công trình đường dây và trạm biến áp 35KV Tam Tiến	543.829.283	543.829.283
Cộng	543.829.283	543.829.283

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ	120.346.974	66.610.831
Cộng	120.346.974	66.610.831

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng chi phí công tác của cán bộ công nhân viên	7.161.448.027	6.778.044.868
Cộng	7.161.448.027	6.778.044.868

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	13.792.272.579	2.569.539.693	3.498.943.579	92.010.606	19.952.766.457
Góp vốn	-	-	(1.001.129.045)	-	(1.001.129.045)
Tại 30/06/2014	13.792.272.579	2.569.539.693	2.497.814.534	92.010.606	18.951.637.412
Trong đó:					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	346.351.202	2.115.445.200	2.497.814.536	80.010.606	5.039.621.544
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	4.726.240.855	2.449.051.148	2.706.383.084	65.818.322	9.947.493.409
Trích khấu hao	307.248.641	9.062.050	41.713.703	4.163.873	362.188.267
Góp vốn	-	-	(250.282.253)	-	(250.282.253)
Tại 30/06/2014	5.033.489.496	2.458.113.198	2.497.814.534	69.982.195	10.059.399.423
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	9.066.031.724	120.488.545	792.560.495	26.192.284	10.005.273.048
Tại 30/06/2014	8.758.783.083	111.426.495	-	22.028.411	8.892.237.989

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.17).

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2014	19.893.459.091	66.800.000	19.960.259.091
Tại 30/06/2014	19.893.459.091	66.800.000	19.960.259.091
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2014	-	66.800.000	66.800.000
Tại 30/06/2014	-	66.800.000	66.800.000
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2014	19.893.459.091	-	19.893.459.091
Tại 30/06/2014	19.893.459.091	-	19.893.459.091

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất do Công ty sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06, đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, có nguyên giá là 17.184.150.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.17).
- Quyền sử dụng đất số 22 - 24, đường số 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM, có nguyên giá 1.020.909.091 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.17).
- Quyền sử dụng đất số 527, tờ bản đồ số 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TP.HCM, có nguyên giá là 1.688.400.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí mua đất (*)	1.005.000.000	1.005.000.000
Cộng	1.005.000.000	1.005.000.000

(*) Chi phí mua lô đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 02, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6640 lập ngày 21/03/2011. Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục để sang tên lô đất này cho Công ty.

13. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	69.289.000.000	-
Cộng	69.289.000.000	-

Thông tin về công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng. Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.433.700 cổ phần của công ty này và tăng tỷ lệ sở hữu vốn chủ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,3% (bằng các chuyển nợ thành vốn góp số tiền 33.586.153.208 đồng và góp vốn bằng tài sản cố định số tiền 750.846.792 đồng), chính thức kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang trở thành công ty con của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty con này bao gồm: Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

Công ty này đã đầu tư và hiện đang khai thác khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư khoảng 385 tỷ đồng.

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA (a)	5.635.949.373	5.635.949.373
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (b)	-	34.952.000.000
Cộng	5.635.949.373	40.587.949.373

Thông tin về các công ty liên kết như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính: Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

- (b) Thông tin về Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (xem thuyết minh IV.13)

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò (mệnh giá 10.000 VND)	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cộng		250.000.000		250.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 01/01/2014	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại 30/06/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	77.081.433	-	38.540.717	38.540.716
Chi phí sửa chữa	267.266.650	-	94.365.143	172.901.507
Cộng	344.348.083	-	132.905.860	211.442.223

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tại ngày 30/06/2014
Vay ngắn hạn	27.290.622.996	22.333.713.298	-	15.624.124.726	34.000.211.568
HD Bank (a)	23.912.460.996	12.739.039.801	-	11.672.566.235	24.978.934.562
MBBank (b)	3.378.162.000	3.994.673.497	-	3.951.558.491	3.421.277.006
SHB Bank (c)	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Vay của cá nhân (d)	-	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.25)	138.948.000	-	69.474.000	69.474.000	138.948.000
Cộng	27.429.570.996	22.333.713.298	69.474.000	15.693.598.726	34.139.159.568

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (HDBank Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hợp đồng hạn mức để bổ sung vốn kinh doanh. Hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất của các khoản vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh tùy vào từng thời kỳ khác nhau. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06 đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BĐ 293735, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CT-01161 ngày 14/3/2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 107.000.000.000 đồng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MBBank) bằng tiền đồng Việt Nam theo hợp đồng hạn mức để bổ sung vốn kinh doanh. Hạn mức vay là 4,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất tại thời điểm ngày 30/06/2014 là 8,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng Việt Nam Đồng (trả lãi sau) của Ngân hàng công bố và áp dụng tại ngày điều chỉnh, cộng lãi suất biên là 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại 22 - 24 Đường số 52 Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM và một số khoản thu từ công trình xây dựng.
- (c) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa (SHB Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay là 06 tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm nhận nợ là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ hàng 03 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại 04A Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 410116 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/10/1998 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Dục và bà Nguyễn Thị Phương Đoài.

- (d) Vay ngắn hạn cá nhân bằng tiền đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay trong khoảng 09 tháng. Lãi vay và tiền vay được trả một lần vào ngày hết hạn của hợp đồng vay, lãi suất vay là 9%/năm.

18. Phải trả cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 11	4.009.640.016	5.983.376.896
Công ty TNHH Mần Đẹp	1.273.302.227	1.602.237.416
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại và Dịch vụ Trí Sơn	1.036.516.000	987.855.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Tân Thành	1.029.558.157	-
Công ty TNHH Nhật Linh	947.016.149	932.440.874
Các nhà cung cấp khác	5.855.653.566	5.905.688.704
Cộng	14.151.686.115	15.411.598.890

19. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
Ban Quản lý Dự án các công trình Điện Miền Nam	2.109.594.265	8.331.838.242
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ XNK Ánh Dương	200.000.021	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	196.342.500	308.111.660
Cộng	2.505.936.786	8.839.949.902

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Tại 01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại 30/06/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.676.348.379	2.196.218.082	1.150.000.000	4.722.566.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.289.603.202	1.382.473.809	500.000.000	3.172.077.011
Thuế thu nhập cá nhân	23.137.816	386.115.380	-	409.253.196
Thuế và các khoản phải nộp khác	804.077.021	4.000.000	4.000.000	804.077.021
Cộng	6.793.166.418	3.968.807.271	1.654.000.000	9.107.973.689

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.14 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

21. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	89.563.105	44.418.495
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp	9.120.829.380	11.200.217.482
Cộng	9.210.392.485	11.244.635.977

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	41.675.322	26.965.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.088.842.459	6.487.848
Công ty TNHH Nhật Linh	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông	6.480.790.000	4.320.052.800
Các khoản khác	3.307.220.770	2.261.741.675
Cộng	<u>30.918.528.551</u>	<u>26.615.247.323</u>

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>Tại 01/01/2014</u>	<u>Trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Tại 30/06/2014</u>
Quỹ khen thưởng	89.018.131	200.000.000	25.500.000	263.518.131
Quỹ phúc lợi	188.622.813	250.000.000	19.600.000	419.022.813
Cộng	<u>277.640.944</u>	<u>450.000.000</u>	<u>45.100.000</u>	<u>682.540.944</u>

24. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	204.750.000	204.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.300.000	13.300.000
Cộng	<u>218.050.000</u>	<u>218.050.000</u>

25. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tại ngày 01/01/2014</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số kết chuyển nợ đến hạn trả</u>	<u>Tại ngày 30/06/2014</u>
MBBank	416.849.500	-	69.474.000	347.375.500
Cộng	<u>416.849.500</u>	<u>-</u>	<u>69.474.000</u>	<u>347.375.500</u>

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MBBank) với số tiền vay là 694.745.500 VND để thanh toán tiền mua xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân là 16,2%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng Việt Nam Đồng (trả lãi sau) do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh, cộng lãi suất biên 6,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT, BKS 79A-02774, có tổng giá trị là 994.000.000 VND.

26. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	72.000.880.000	270.000.000	244.088.185	1.325.863.927	681.159.228	4.998.500.616	79.520.491.956
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	7.538.110.854	7.538.110.854
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	124.962.515	-	87.485.301	(582.447.816)	(370.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.320.052.800)	(4.320.052.800)
Tại 31/12/2013	<u>72.000.880.000</u>	<u>270.000.000</u>	<u>369.050.700</u>	<u>1.325.863.927</u>	<u>768.644.529</u>	<u>7.538.110.854</u>	<u>82.272.550.010</u>
Tại 01/01/2014	72.000.880.000	270.000.000	369.050.700	1.325.863.927	768.644.529	7.538.110.854	82.272.550.010
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	4.745.473.441	4.745.473.441
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	210.000.000	187.320.854	210.000.000	(1.057.320.854)	(450.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.480.790.000)	(6.480.790.000)
Tại 30/06/2014	<u>72.000.880.000</u>	<u>270.000.000</u>	<u>579.050.700</u>	<u>1.513.184.781</u>	<u>978.644.529</u>	<u>4.745.473.441</u>	<u>80.087.233.451</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.088	7.200.088
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu phổ thông	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu phổ thông	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-VNECO9 ngày 31/03/2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty đã thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 và tỷ lệ chia cổ tức là 9% trên mệnh giá cổ phiếu tương đương số tiền 6.480.790.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu	48.236.461.930	54.480.606.769
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	48.236.461.930	54.480.606.769
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây dựng	39.015.801.968	46.051.909.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	9.220.659.962	8.428.697.129

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Giá vốn của hoạt động xây dựng	30.970.007.886	38.012.506.293
Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn	4.440.360.312	4.100.844.716
Cộng	35.410.368.198	42.113.351.009

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.939.242	185.029.740
Cộng	5.939.242	185.029.740

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí lãi vay	1.754.644.343	1.325.447.968
Cộng	1.754.644.343	1.325.447.968

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí cho nhân viên	2.772.519.250	2.388.574.000
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	24.016.899	22.647.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.885.171	210.334.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.625.840	117.559.686
Chi phí khác	1.791.063.290	1.503.500.492
Cộng	4.774.110.450	4.242.617.071

6. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Các khoản tiền phạt	156.024.608	110.675.384
Cộng	156.024.608	110.675.384

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.127.947.250	6.843.639.122
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	156.024.608	162.062.231
Các khoản chi phí không được trừ	156.024.608	162.062.231
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.283.971.858	7.005.701.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất	1.382.473.809	1.751.425.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.382.473.809	1.751.425.338

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.745.473.441	5.092.213.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.745.473.441	5.092.213.784
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.200.088	7.200.088
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	659	707

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.411.403.072	36.389.974.931
Chi phí nhân công	7.974.604.584	5.322.134.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	362.188.267	549.204.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	918.647.676	779.000.053
Chi phí khác bằng tiền	3.539.312.650	3.350.535.092
Cộng	40.206.156.249	46.390.849.435

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Lĩnh vực xây dựng: bao gồm các hoạt động xây dựng, xây lắp và tư vấn thiết kế...;
- Lĩnh vực kinh doanh khách sạn: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác có liên quan.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực kinh doanh khách sạn	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.015.801.968	9.220.659.962	48.236.461.930
Doanh thu tài chính	4.665.531	1.273.711	5.939.242
Thu nhập khác	-	2.371.278	2.371.278
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	39.020.467.499	9.224.304.951	48.244.772.450
Giá vốn hàng bán	30.970.007.886	4.440.360.312	35.410.368.198
Chi phí tài chính	1.754.644.343	-	1.754.644.343
Chi phí bán hàng	-	21.677.601	21.677.601
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.861.513.478	912.596.972	4.774.110.450
Chi phí khác	156.024.608	-	156.024.608
Tổng chi phí	36.742.190.315	5.374.634.885	42.116.825.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.278.277.184	3.849.670.066	6.127.947.250
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	210.853.081	284.241.046	495.094.127
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	157.708.515.597	25.754.153.061	183.462.668.658
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng tài sản	157.708.515.597	25.754.153.061	183.462.668.658
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	101.811.844.062	1.563.591.145	103.375.435.207
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng nợ phải trả	101.811.844.062	1.563.591.145	103.375.435.207

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực kinh doanh khách sạn	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.051.909.640	8.428.697.129	54.480.606.769
Doanh thu tài chính	177.435.316	7.594.424	185.029.740
Thu nhập khác	-	4.975.400	4.975.400
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	46.229.344.956	8.441.266.953	54.670.611.909
Giá vốn hàng bán	38.012.506.293	4.100.844.716	42.113.351.009
Chi phí tài chính	1.325.447.968	-	1.325.447.968
Chi phí bán hàng	31.327.273	3.554.082	34.881.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.586.241.593	656.375.478	4.242.617.071
Chi phí khác	110.675.384	-	110.675.384
Tổng chi phí	43.066.198.511	4.760.774.276	47.826.972.787
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.163.146.445	3.680.492.677	6.843.639.122
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	317.816.941	319.913.365	637.730.306
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	128.831.602.698	26.624.080.976	155.455.683.674
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng tài sản	128.831.602.698	26.624.080.976	155.455.683.674
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	74.675.301.698	953.729.036	75.629.030.734
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-
Tổng nợ phải trả	74.675.301.698	953.729.036	75.629.030.734

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Công ty liên kết, công ty con
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		
Doanh thu xây lắp công trình	28.185.181.115	45.176.498.149
Thu tiền xây lắp công trình	11.522.625.773	41.748.213.077
Cho mượn tiền	10.048.000.000	-
Trả tiền mượn	2.200.000.000	-
Chuyển nợ thành vốn góp	33.586.153.208	-
Góp vốn điều lệ bằng tài sản	750.846.792	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA		
Các khoản chi trả hộ	19.089.000	-
Công ty TNHH Nhật Linh		
Doanh thu xây lắp công trình	150.589.452	1.931.773.369
Thu tiền xây lắp công trình	-	1.723.474.600
Mua hàng hóa, dịch vụ	14.575.275	3.010.651.996
Trả tiền mua hàng	-	3.515.537.722
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	45.000.000	237.000.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và tiền thưởng	565.691.000	521.499.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh IV.2)		
Công ty TNHH Nhật Linh	25.740.016.267	25.589.426.815
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	22.159.735.411	5.497.180.069
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	11.515.000	11.515.000
Phải thu các khoản khác (thuyết minh IV.4)		
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	2.577.846.792	28.316.000.000
Công ty Cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA (chi hộ phải thu)	393.243.019	374.154.019
Cộng nợ phải thu	50.882.356.489	59.788.275.903
Phải trả người bán tiền mua hàng hóa và vật tư (thuyết minh số IV.18)		
Công ty TNHH Nhật Linh	947.016.149	932.440.874
Phải trả các khoản khác (thuyết minh IV.22)		
Công ty TNHH Nhật Linh	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng nợ phải trả	20.947.016.149	20.932.440.874

3. Cam kết về góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn đăng ký	%	Số vốn còn phải góp
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA	100.000.000.000	20.000.000.000	20,0	14.364.050.627
Cộng	100.000.000.000	20.000.000.000	20,0	14.364.050.627

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản vay, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty do các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam (VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	27.429.570.996	416.849.500	-	27.846.420.496
Phải trả người bán	15.411.598.890	-	-	15.411.598.890
Chi phí phải trả	11.244.635.977	-	-	11.244.635.977
Các khoản phải trả khác	26.615.247.323	218.050.000	-	26.833.297.323
Cộng	80.701.053.186	634.899.500	-	81.335.952.686
Tại ngày 30/06/2014				
Các khoản vay và nợ	34.139.159.568	347.375.500	-	34.486.535.068
Phải trả người bán	14.151.686.115	-	-	14.151.686.115
Chi phí phải trả	9.210.392.485	-	-	9.210.392.485
Các khoản phải trả khác	30.918.528.551	218.050.000	-	31.136.578.551
Cộng	88.419.766.719	565.425.500	-	88.985.192.219

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	1.834.806.233	-	16.314.218.979	-	1.834.806.233	16.314.218.979
Phải thu khách hàng	53.186.856.508	(803.294.325)	39.915.585.413	(884.733.378)	52.383.562.183	39.030.852.035
Phải thu khác	4.212.359.522	-	29.843.663.730	-	4.212.359.522	29.843.663.730
Tài sản tài chính dài hạn	250.000.000	-	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000
Cộng	59.484.022.263	(803.294.325)	86.323.468.122	(884.733.378)	58.680.727.938	85.438.734.744

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản vay và nợ	34.486.535.068	27.846.420.496	34.486.535.068	27.846.420.496
Phải trả người bán	14.151.686.115	15.411.598.890	14.151.686.115	15.411.598.890
Chi phí phải trả	9.210.392.485	11.244.635.977	9.210.392.485	11.244.635.977
Các khoản phải trả khác	31.136.578.551	26.833.297.323	31.136.578.551	26.833.297.323
Cộng	88.985.192.219	81.335.952.686	88.985.192.219	81.335.952.686

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 8 năm 2014



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc



Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**

ĐC : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P. 8, Q. Gò Vấp, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Văn Phòng Giao Dịch :**

ĐC : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K 300, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : fac@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**

ĐC : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, Phường Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT : (058) 389 5777 Fax : (058) 389 3377
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**

ĐC : 169 Trương Công Định, P. 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : (064) 354 3866 - 221 0287 Fax : (064) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**

ĐC : 159B Trần Quý Cáp, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
ĐT : (0510) 222 6889 Fax : (0510) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn